TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒA VANG** **TP. ĐÀ NẴNG** Bản án số: 79/2023/DS -ST Ngày 29 tháng 9 năm 2023 "V/v Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG - TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Huỳnh Thị T Thương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Hùng
Ông Tán Nghị

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Quỳnh Như – là Thư ký Toà án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa: Ông Trương Công Hòa - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2023/QĐXXST-DS ngày 16/9/2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Trần Thái L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng. Có mặt

* Bị đơn: Ông Trần Thái B, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng. Có mặt

* Những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần L, sinh năm 1950; Trú tại: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị T1, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng. Có mặt

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1977; Trú tại: Thôn 8, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

3. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1980; Trú tại: Kiệt 18/29 Đ, phường 3, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

4. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1992; Trú tại: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng.

Có mặt

5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1925; Trú tại: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng. Có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt

6. Ông Trần C, sinh năm 1951; Trú tại: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng. Có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt

7. Ông Trần Công C1, sinh năm 1955 và bà Lê Thị T, sinh năm 1960; vắng mặt không có lý do

8. Bà Trần Thị H, sinh năm 1967. Có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt

Cùng trú tại: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng.

9. Ông Lê Tấn D, sinh năm 1968 cùng các con là bà Lê Thị Thúy N, sinh năm 1992; ông Lê Tấn Nhâm Q, sinh năm 1994; ông Lê Tấn N, sinh năm 1999. Cùng trú tại: Thôn H, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng. Có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt

10. Ông Trần Công L, sinh năm 1975; Có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt

11. Ông Trần Công H, sinh năm 1979; Có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt

12. Phan Thị B, sinh năm 1982; vắng mặt không có lý do

13. Nguyễn Thị D, sinh năm: 1982. Có mặt

Cùng trú tại: Thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng.

14. Anh Trần Công K, sinh năm 1991 và chị Trần Thị Thanh Tr, sinh năm 1994; Có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt

Cùng trú tại: Thôn T, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng.

NỘI D VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2023, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Trần Thái L trình bày:*

Cha mẹ ruột của chúng tôi là ông Trần L và bà Trần Thị Th (sinh năm1954, chết năm 2001) có 05 người con gồm: Trần Thái L, Trần Thị T, Trần Thị Đ, Trần Thái B và Trần Thị T1. Ngoài ra ông L, bà Th không có con riêng, con nuôi gì cả.

Về tài sản: Nguyên trước đây, gia đình tôi sinh sống tại thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng, sử dụng đất từ trước năm 1975, cha tôi là ông Trần L xây dựng ngôi nhà cấp 4, diện tích 150m^2 năm 1976 và sinh sống từ đó cho đến nay. Quá trình sử dụng đất, ngày 13/4/1996, gia đình tôi được cấp đất cụ thể thửa đất số 18, tờ bản đồ số 1080, diện tích 3586m^2 loại đất thổ cư, thời gian sử dụng lâu dài, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: I 209878 do UBND huyện H cấp ngày 13/4/1996 đứng tên hộ Trần L.

Năm 2001, mẹ tôi là bà Trần Thị Th chết, không để lại di chúc. Mẹ tôi có ông bà ngoại là ông Trần M, sinh năm 1915 (đã mất năm 2011) và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1925. Gia đình mẹ tôi có 08 anh em bao gồm các ông bà: Trần Công C, Trần Công C1, Trần Thị H, Trần Công Kh (chết năm 1995), Trần Thị L (chết năm 2004), Trần Công L, Trần Công H. Ông Trần Công Kh có vợ là Tán Thị Kim C và 02 con là Trần Công K và Trần Thị Thanh Tr. Bà Trần Thị L có chồng là Lê Tấn D và 03 con là Lê Thị Thúy N, Lê Tấn Nhâm Q, Lê Tấn N.

Sau khi mẹ tôi mất, để tiện chăm sóc cho cha ruột của tôi là ông Trần L, được sự đồng ý của gia đình nên năm 2002 vợ chồng tôi đã xây dựng ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 200m^2 trên diện tích đất đã cấp nêu trên. Năm 2007, em ruột tôi là Trần Thái B được anh chị đồng ý xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 180m^2 để sinh sống cùng vợ là bà Nguyễn Thị D. Tôi và B chưa làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước đó, ông Trần Công C1 có trồng bụi tre trong diện tích đất của nhà tôi. Quá trình phát triển, bụi tre hiện tại có diện tích khoảng 100m^2, nằm trong khuôn viên quyền sử dụng đất của gia đình tôi. Quá trình trồng tre gia đình tôi đã nhiều lần yêu cầu gia đình ông C1 di dời bụi tre hoặc yêu cầu ông C1 cho biết bụi tre giá bao nhiêu tiền thì gia đình tôi thối trả nhưng ông C1 không đồng ý, viện cớ lý do để lấy đất. Gia đình chúng tôi đã gửi đơn khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân xã H, huyện H giải quyết. Tại buổi hòa giải ngày 26/5/2023 thì ông C1 có ý kiến đề nghị gia đình tôi hỗ trợ cây cối, đất đai cho ông C1, ông C1 sẽ bàn giao đất trồng tre cho gia đình tôi. Đến nay, gia đình anh chị em tôi có nhu cầu sử dụng đất, làm nhà, đồng thời trong gia đình có mâu Tẫn trong việc sử dụng đất và phân chia đất, do đó, tôi làm đơn này khởi kiện ông Trần Thái B, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang giải quyết:

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất tại thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 18, diện tích 3586m^2 loại đất thổ cư, thời gian sử dụng lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I209878, do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 13/4/21996 đứng tên hộ Trần L cho những người con trong hộ gia đình ông Trần L bao gồm tôi, cha tôi là ông Trần L, mẹ tôi là bà Thi, các anh chị em của gia đình tôi là bà T, ông B, bà Đ, bà T1 mỗi người hưởng một phần ngang bằng nhau.Tôi nhận quyền sử dụng đất có gắn ngôi nhà vợ chồng tôi đang ở.

- Đối với di sản thừa kế là phần đất mà mẹ tôi được chia và ½ giá trị ngôi nhà của cha mẹ tôi tạo dựng, tại thời điểm khởi kiện tôi yêu cầu chia cho các đồng thừa kế trong đó có tôi mỗi người hưởng một phần ngang bằng nhau, tuy nhiên nay tôi từ chối nhận và đề nghị chia cho cha tôi là Trần L.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Trần Thái B, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị D thống nhất trình bày:* Vợ chồng bà kết hôn và sống tại thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Năm 2007 vợ chồng bà đã xây nhà trên khu đất đã được UBND huyện H cấp cho hộ gia đình chồng do cha chồng là Trần L đứng tên đại diện. Khu đất có vị trí cụ thể là thửa số 18, tờ bản đồ số 1080, diện tích 3586m^2 loại đất thổ cư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện H cấp ngày 13/4/21996, số I 209878. Theo kết quả đo đạc diện tích thực tế là 3.530,1m^2. Năm 2001, mẹ ông B là Trần Thị Th chết không để lại di chúc. Cha mẹ ông B có 04 người con như nguyên đơn trình bày, ngoài ra lúc bà Th chết thì cha mẹ của bà Th là

ông Trần M, sinh năm 1915 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1925 (còn sống). Năm 2011, ông M chết không để lại di chúc, vợ chồng ông M có 08 anh em bao gồm các ông bà như nguyên đơn trình bày. Mặc dù vợ chồng bà đã xây dựng nhà trên đất cấp cho hộ gia đình ông L bao gồm trong đó có phần của ông B nhưng vẫn chưa được cắt đất phân chia. Nay ông B khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế đối với phần di sản do bà Thi để lại thì vợ chồng bà thống nhất chỉ nhận phần tài sản của ông B trong khối tài sản chung của hộ gia đình là 504,2m^2, trong đó có 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác, yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất có gắn ngôi nhà của vợ chồng bà. Đối với phần di sản của bà Th thì từ chối nhận và đề nghị chia cho ông L, trường hợp lô đất theo hình thể không chia đủ phần tài sản của ông B thì vợ chồng bà không yêu cầu người nhận phần nhiều hơn thối trả tiền chênh lệch.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền L nghĩa vụ liên quan Trần L, bà Trần Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của ông Trần L là bà Trần Thị T1 thống nhất trình bày:* Ông Trần L và bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Trần L và bà Trần Thị Thi có 05 người con gồm: Trần Thái L, Trần Thị T, Trần Thị Đ, Trần Thái B và Trần Thị T1, ngoài ra ông L, bà Th không có con riêng, con nuôi gì cả. Hộ gia đình ông Trần L tạo lập được khối tài sản chung là 3.586m^2 loại đất thổ cư, theo kết quả đo đạc diện tích thực tế là 3.530,1m^2, ngoài ra trên đất có 01 ngôi nhà hiện tại bỏ hoang không người sử dụng là của vợ chồng ông L và bà Th. Bà Th chết 2001 không để lại di chúc. Nay ông L khởi kiện chia tài sản chung thì bà yêu cầu được chia phần tài sản của mình trong khối tài sản chung 3.586m^2 đất thổ cư của hộ gia đình, theo kết quả đo đạc diện tích thực tế là 3.530,1m^2, bà yêu cầu được chia 504,2m^2, trong đó có 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác, đối với phần di sản do bà Th để lại thì bà từ chối nhận và đề nghị chia cho ông L, trường hợp lô đất theo hình thể không chia đủ phần tài sản của bà thì bà không yêu cầu người nhận phần nhiều hơn thối trả tiền chênh lệch mà chỉ yêu cầu được nhận phần đất trống không có vật kiến trúc. Đối với hai ngôi nhà trên đất của ông L, gồm ngôi nhà bỏ hoang của ông L, bà Th và nhà kho bằng tôn của ông L nếu chia cho người nào thì ông L cũng đồng ý và không yêu cầu người đó phải thối trả tiền. Riêng ông L yêu cầu được nhận khu đất có các bụi tre do ông Trần Công C1 trồng và đề nghị ông B phải là người thối trả tiền tre cho ông C1 theo chứng thư định giá.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền L nghĩa vụ liên quan Trần Thị T, Trần Thị Đ thống nhất trình bày:* Các bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu được chia phần tài sản của mình trong khối tài sản chung 3.586m^2 loại đất thổ cư của hộ gia đình, theo kết quả đo đạc diện tích thực tế là 3.530,1m^2, các bà yêu cầu được chia 504,2m^2 trong đó có 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác. Đối với phần di sản do bà Th để lại thì các bà từ chối

nhận và đề nghị chia cho ông L. Riêng bà T thì yêu cầu được nhận phần đất trống không có vật kiến trúc trên đất.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền L nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị B trình bày:* Bà là vợ của ông Trần Thái L, vợ chồng bà có xây ngôi nhà trên đất đứng tên hộ gia đình ông Trần L, nay bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông L và không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền L nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, Trần Thị H, ông Trần C, Trần Công L, Trần Công Hồng, ông Lê Tấn D cùng các con Lê Thị Thúy N, ông Lê Tấn Nhâm Q, ông Lê Tấn N, anh Trần Công K và chị Tr đều có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và đều từ chối nhận di sản do bà Trần Thị Th để lại.*

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2023 người có quyền L nghĩa vụ liên quan ông Trần Công C1 trình bày:* Ông từ chối nhận di sản thừa kế do bà Trần Thị Th để lại. Đối với các bụi tre nằm trên đất của hộ gia đình ông Trần L là do ông trồng từ năm 1978 trước khi gia đình ông L đến canh tác và ở. Sau đó 02 năm nhà ông L mới chuyển đến ở, kê khai theo chỉ thị 299/CT, kê khai 64/CP và thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước để được cấp GCNQSD đất đối với khu đất này. Gia đình ông không thực hiện việc kê khai đối với khu đất đã trồng tre. Việc gia đình ông L, bà Th kê khai quyền sử dụng đất và đã được cấp GCNQSD đất thì ông không có ý kiến gì tuy nhiên các bụi tre là tài sản của ông nên ông đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền L cho ông.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, tại biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2023 người có quyền L nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T trình bày:* Trước khi gia đình ông Trần L chuyển đến sống tại thửa đất số 1080 tờ bản đồ số 18 Tộc thôn P, xã H thì vợ chồng bà đã trồng tre trên phần đất phía Đ của thửa đất này từ năm 1978. Sau đó 02 năm thì vợ chồng ông L mới chuyển đến sinh sống tại đây. Tại thời điểm kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/CT và Nghị định 64/CP thì gia đình bà không kê khai đối với phần đất trồng tre này, lúc đó thì tre thưa thớt còn bây giờ thì nhảy thành bụi lớn, rậm rạp. Ranh giới giữa khu đất trồng tre và đất nhà ông L không có cọc mốc mà là bờ đất sát mấy cái hục. Nay gia đình ông L tranh chấp chia tài sản và chia thừa kế đề nghị Tòa án khi chia chừa phần đất gia đình bà đã trồng tre còn lại Tòa án giải quyết chia theo yêu cầu của gia đình nhà ông L.

* Tài liệu, chứng cứ của vụ án gồm: Bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I209878 do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 13/4/1996 đứng tên hộ ông Trần L; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ông Trần L, Trích lục khai tử bà Trần Thị Th, giấy chứng tử ông Trần M, Trần Công Kh, Trần Thị L; Sổ hộ khẩu hộ ông: Trần L, Trần Thị T1; Trần Thái B; Trần Thái L; Trần Chiều; Trần Công C1, Lê Tấn D; Trần

Công L; Trần Công H; Căn cước công dân: Trần Công H, Trần Công L, Trần Thị H; Trần C; Lê Tấn D, Tr, Lê Tấn N, Nguyễn Thị P, Trần L, Trần Thái L, Trần Thị T, Trần Thái B, Trần Thị Đ, Trần Thị T1; Trích lục khai sinh: Trần Thái L, Trần Thái B, Trần Thị T, Trần Thị T1, Trần Thị Đ; 01 Đơn xin miễn giảm tiền án phí của ông Trần L; Văn bản trình bày ý kiến và bản tự khai của các đương sự; 02 Biên bản lấy lời khai; Biên bản xác minh địa phương, hồ sơ xác nhận nguồn gốc đất; Hồ sơ cung cấp tài liệu chứng cứ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Hòa Vang; Hồ sơ xác minh nhân khẩu; Hồ sơ xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội D vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang xét thấy: Vợ chồng ông Trần L và bà Trần Thị Th có 05 người con là ông Trần Thái L, Trần Thái B, Trần Thị Đ, Trần Thị T, Trần Thị T1. Bà Th chết năm 2001 có cha là Trần M chết năm 2011 và mẹ là Nguyễn Thị P. Ông M có các con là Trần Công C, Trần Công C1, Trần Thị H, Trần Công Kh, Trần Công L, Trần Công H và Trần Thị L. Bà Trần Thị L chết năm 2004 có chồng là ông Lê Tấn D và các con Lê Thị Thúy N, Lê Tấn Nhâm Q, Lê Tấn N. Trần Công Kh chết năm 1995 có vợ là bà Tán Thị Kim C và các con Trần Công K, Trần Thị Thanh Tr.

Căn cứ Điều 651, 652 Bộ luật Dân sự thì những người được hưởng thừa kế tài sản bao gồm: Ông Trần L, ông Trần Thái L, Trần Thái B, Trần Thị Đ, Trần Thị T, Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị P và những người thừa kế của ông Trần Mẫn gồm: Trần Công C, Trần Công C1, Trần Thị H, Trần Công L, Trần Công H, các cháu Lê Thị Thúy N, Lê Tấn Nhâm Q, Lê Tấn N sẽ thừa kế thế vị phần bà Loan được hưởng, các cháu Trần Công K và Trần Thị Thanh Tr sẽ thừa kế thế vị phần ông Kh được hưởng.

Di sản thừa kế: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần L thì thửa số 108, tờ bản đồ số 1080, diện tích 3.586m^2 mục đích sử dụng đất thổ cư thời hạn sử dụng lâu dài. Qua đo đạc thực tế diện tích 3.530,1m^2 giảm 55,9m^2. Qua xác minh thửa đất nêu trên có kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của hộ ông Trần L, hộ ông Trần L sử dụng đất từ năm 1976 cho đến nay, do đó trong diện tích 3.530,1m^2 được công nhận 1.000m^2 đất ở và 2.530,1m^2 đất trồng cây hằng năm khác.

Tại thời điểm cấp GCNQSD đất năm 1996, hộ ông L có 07 nhân khẩu bao gồm: L, Thi, T, Đ, B, T1. Như vậy, quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của hộ gia đình ông Trần L bao gồm: Ông L, bà Thi và các con là L, B, T, Đ, T1. Căn cứ Điều

212, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì quyền sử dụng đất nêu trên được chia cho 07 phần, như vậy mỗi người được hưởng 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác. Tổng: 504,2m^2.

Xác định phần di sản của bà Th để lại là 504,2m^2 và ½ giá trị căn nhà bỏ hoang mà ông L, bà Th tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người nêu trên Tộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế. Những người thừa kế được hưởng phần di sản ngang bằng nhau. Như vậy, phần di sản thừa kế của bà Th được chia cho 08 gồm: ông L, ông B, ông L, bà T, bà Đ, bà T1, bà P, ông M (chết) được hưởng 01 phần ngang bằng nhau. Do ông M chết nên những người hưởng phần của ông Mẫn gồm: Bà Nguyễn Thị P, ông Trần Công C, Trần Công C1, Trần Thị H, Trần Công Kh, Trần Công L, Trần Công H và Trần Thị L mỗi người được hưởng một phần ngang bằng nhau. Bà Trần Thị L chết năm 2004, các con Lê Thị Thúy N, Lê Tấn Nhâm Q, Lê Tấn N sẽ thừa kế thế vị phần bà L được hưởng. Ông Trần Công Kh chết năm 1995, các con Trần Công K, Trần Thị Thanh Tr sẽ thừa kế thế vị phần ông Kh được hưởng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị P, ông Trần Công C, Trần Công C1, bà Trần Thị H, ông Trần Công L, Trần Công H và các con của Trần Thị L, các con của Trần Công Kh từ chối nhận di sản thừa kế. Các con của ông L gồm L, B, Đ, T, T1 từ chối nhận di sản thừa kế của bà Th và đề nghị giao lại cho ông L. Do đó, phần di sản thừa kế của bà Thi giao cho ông L nhận toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác và ½ giá trị căn nhà.

Đối với các bụi tre mà gia đình ông Trần Công C1 và Lê Thị T trồng trên đất gia đình ông Trần L, theo kết quả xác minh ngày 19/9/2023 của Tòa án thì: Phần đất mà ông C1 trồng tre trước khi ông L kê khai theo chỉ thị 299 thì ông C1 trồng tre năm 1978, đây là nơi chứa phân gọi là hầm chứa phân của hợp tác xã 2 Tộc xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng, khu đất này do Nhà nước quản lý. Ông C1 trồng tre để có bóng mát. Khi hộ gia đình ông L đến đây ở, kê khai quyền sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định và cũng đã được cấp GCNQSD đất. Lúc trồng thì chỉ trồng vài bụi tre nhỏ, qua năm tháng tre lớn lên và nhảy thành các bụi tre lớn. Gia đình ông L nhiều lần yêu cầu ông C1 chặt tre nhưng các bên vẫn không tự thỏa thuận được. Theo kết quả thẩm định giá, giá trị 04 bụi tre là 7.500.000 đồng nên đề nghị HĐXX giao 04 bụi tre này cho gia đình ông L, gia đình ông L có nghĩa thanh toán số tiền 7.500.000 đồng cho ông C1 và bà T.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị HĐXX chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 18, diện tích 3586m^2 đất thổ cư tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I209878 do UBND huyện H cấp ngày 13/4/1996 đứng tên hộ ông Trần L

là tài sản chung của ông L, bà Th, ông L, ông B, bà Đ, bà T, bà T1. Giao cho ông Trần Thái L được quyền sử dụng 504,2m^2 đất trong đó: 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác gắn liền với ngôi nhà gia đình ông L đang sinh sống. Giao cho ông Trần Thái B được quyền sử dụng 504,2m^2 đất trong đó:142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác gắn liền với ngôi nhà mà gia đình ông B đang ở. Giao cho bà Trần Thị T được quyền sử dụng 504,2m^2 đất trong đó: 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác. Giao cho bà Trần Thị Đ được quyền sử dụng 504,2m^2 đất trong đó: 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác, ngôi nhà hoang và nhà kho bằng tôn của ông L. Giao cho bà Trần Thị T1 được quyền sử dụng 504,2m^2 đất trong đó: 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác. Giao cho ông L được quyền sử dụng 504,2m^2 đất trong đó: 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác. Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất trường hợp người nào nhận giá trị tài sản nhiều hơn thì không phải thối trả lại cho các đồng thừa kế phần chênh lệch, nên đề nghị HĐXX chấp nhận.

Xác định phần di sản thừa kế của bà Trần Thị Th là: 01 phần của thửa đất số 1080, tờ bản đồ số 18, diện tích 504,2m^2 đất trong đó: 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I209878 do UBND huyện H cấp ngày 13/4/1996 đứng tên hộ ông Trần L và ½ giá trị ngôi nhà bỏ hoang và giao cho ông Trần L được toàn quyền sử dụng và sở hữu phần di sản của bà Thi để lại. Như vậy, ông Trần L được nhận 1008,4m^2 đất trong đó 285,6m^2 đất ở và 722,8m^2 đất trồng cây hằng năm khác.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc những người hưởng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần được hưởng theo luật định, riêng ông L là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên đề nghị HĐXX miễn án phí cho ông L.

* Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản nguyên đơn tự nguyện chịu nên đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và địa chỉ nơi cư trú của bị đơn Tộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt, bà Phan Thị B vắng mặt không có lý do nên HĐXX

căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan.

[2] Ông Trần L và bà Trần Thị Th (sinh năm1954, chết năm 2001) có 05 người con gồm: Trần Thái L, Trần Thị T, Trần Thị Đ, Trần Thái B và Trần Thị T1. Ngoài ra ông L, bà Thi không có con riêng, con nuôi gì cả. Bà Thi chết năm 2001 có cha là Trần M chết năm 2011 và mẹ là Nguyễn Thị P. Ông M có các con là Trần Công C, Trần Công C1, Trần Thị H, Trần Công Kh, Trần Công L, Trần Công H và Trần Thị L. Bà Trần Thị L chết năm 2004 có chồng là ông Lê Tấn D và các con Lê Thị Thúy N, Lê Tấn Nhâm Q, Lê Tấn N. Ông Trần Công Kh chết năm 1995 có vợ là bà Tán Thị Kim Cúc và các con Trần Công K, Trần Thị Thanh Tr.

Hộ ông Trần L được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I209878 ngày 13/4/1996 đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 1080, diện tích 3586m^2 loại đất thổ cư, thời gian sử dụng lâu dài, trên đất hiện tại có 04 ngôi nhà của ông L, ông B và 01 ngôi nhà bỏ hoang của vợ chồng ông L, 01 ngôi nhà kho bằng tôn của ông L. Bà Th chết không để lại di chúc, ông M chết không để lại di chúc. Nay ông Trần Thái L yêu cầu Tòa án chia tài sản của hộ gia đình, chia di sản thừa kế của bà Th để lại cho các đồng thừa kế.

HĐXX căn cứ Điều 651, 652 Bộ luật Dân sự xác định những người được hưởng thừa kế tài sản bao gồm: Ông Trần L, ông Trần Thái L, ông Trần Thái B, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T, bà Trần Thị T1, bà Nguyễn Thị P và những người thừa kế của ông Trần M gồm: các ông bà Trần Công C, Trần Công C1, Trần Thị H, Trần Công L, Trần Công H, các cháu Lê Thị Thúy N, Lê Tấn Nhâm Q, Lê Tấn N sẽ thừa kế thế vị phần bà Trần Thị L được hưởng, các cháu Trần Công K và Trần Thị Thanh Tr sẽ thừa kế thế vị phần ông Trần Công Kh được hưởng.

[3] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I209878 do UBND huyện H cấp ngày 13/4/1996 cho hộ ông Trần L thì thửa số 1080, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.586m^2 mục đích sử dụng đất thổ cư thời hạn sử dụng lâu dài. Qua đo đạc thực tế diện tích 3.530,1m^2 giảm 55,9m^2 là sai số trong phạm vi cho phép. Qua xác minh thửa đất nêu trên có kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của hộ ông Trần L, hộ ông Trần L sử dụng đất từ năm 1976 cho đến nay. Do đó căn cứ Điều 103 Luật đất đai, hộ ông Trần L được công nhận 1.000m^2 đất ở còn lại 2.530,1m^2 là đất trồng cây hằng năm khác. Tại thời điểm cấp GCNQSD đất năm 1996, hộ ông L có 07 nhân khẩu bao gồm: L, Th, T, Đ, B, T1. Như vậy, quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của hộ gia đình ông Trần L bao gồm: Ông L, bà Th và các con là L, B, T, Đ, T1. Căn cứ Điều 212, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì quyền sử dụng đất nêu trên được chia cho 07 phần, như vậy mỗi người được hưởng 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác. Tổng: 504,2m^2.

Xác định phần di sản của bà Th để lại là 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác, ½ giá trị căn nhà bỏ hoang mà ông L, bà Th tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì những người nêu trên thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế. Những người thừa kế được hưởng phần di sản ngang bằng nhau. Như vậy, phần di sản thừa kế của bà Th được chia cho 08 gồm: ông L, ông B, ông L, bà T, bà Đ, bà T1, bà P, ông M (chết) được hưởng 01 phần ngang bằng nhau. Do ông M chết nên những người hưởng phần của ông M gồm các ông bà: Nguyễn Thị P, Trần Công C, Trần Công C1, Trần Thị H, Trần Công Kh, Trần Công L, Trần Công H và Trần Thị L mỗi người được hưởng một phần ngang bằng nhau. Bà Trần Thị L chết năm 2004, các con Lê Thị Thúy N, Lê Tấn Nhâm Q, Lê Tấn N sẽ thừa kế thế vị phần bà L được hưởng. Ông Trần Công Kh chết năm 1995, các con Trần Công K, Trần Thị Thanh Tr sẽ thừa kế thế vị phần ông Kh được hưởng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị P, ông Trần Công C, ông Trần Công C1, bà Trần Thị H, ông Trần Công L, ông Trần Công H và các con của bà Trần Thị L, các con của ông Trần Công Kh từ chối nhận di sản thừa kế. Các con của ông L gồm L, B, Đ, T, T1 từ chối nhận di sản thừa kế của bà Th và đề nghị giao lại cho ông L. Do đó toàn bộ di sản của bà Th để lại là 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác, ½ giá trị căn nhà bỏ hoang HĐXX chia cho ông Trần L.

[4] Tại phiên tòa các đương sự thống nhất nhận phần tài sản của mình bằng hiện vật, trường hợp do hình thể của thửa đất không thể cắt chia đều từng phần thì bà T1 và bà D (vợ ông B) thống nhất không yêu cầu người nhận phần nhiều hơn thối trả tiền chênh lệch, đồng thời ông L và người đại diện theo ủy quyền của ông L yêu cầu giao cho ông L khu đất có các bụi tre do ông Trần Công C1 trồng và đề nghị ông B phải là người thối trả tiền tre cho ông C1 theo chứng thư thẩm định giá, giao ngôi nhà bỏ hoang của vợ chồng ông L bà Th và nhà kho bằng tôn của ông L cho người khác và không yêu cầu người đó phải thối trả tiền. Do đó, HĐXX giao cho ông L phần diện tích đất thực tế 504,2m^2 trong đó có 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác trên đất có ngôi nhà ông L đang ở; giao cho ông B phần diện tích đất thực tế 458m^2 trong đó có 142,8m^2 đất ở và 315,2m^2 đất trồng cây hằng năm khác trên đất có ngôi nhà ông B đang ở; giao cho bà T1 phần diện tích đất thực tế 458m^2 trong đó có 142,8m^2 đất ở và 315,2m^2 đất trồng cây hằng năm khác; giao cho bà T phần diện tích đất thực tế 504,2m^2 trong đó có 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác; giao cho bà Đ phần diện tích đất thực tế 595m^2 trong đó có 142,8m^2 đất ở và 452,2 m^2 đất trồng cây hằng năm khác, trên đất có 01 ngôi nhà bỏ hoang của vợ chồng ông L bà Th và nhà kho bằng tôn của ông L; giao cho ông L diện tích đất thực tế 1008,4m^2 trong đó có 285,6m^2 đất ở và 722,8m^2 đất trồng cây hằng năm khác, trên đất có 04 bụi tre.

* Tứ cận ngôi nhà gắn liền trên phần đất thực tế ông Trần Thái L được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho bà T1, dài 20,77m.

- Phía Tây giáp đất đường bê tông có 08 đoạn gấp khúc theo sơ đồ.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 17,82m, đoạn 2 dài 7,37m.

- Phía Bắc giáp đất màu của ông Nguyễn G có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 2,35m, đoạn 2 dài 6,96m.

* Tứ cận phần đất thực tế bà Trần Thị T1 được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho ông B, dài 23,65m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho ông L, dài 20,77m.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 04 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 2,24m, đoạn 2 dài 3,79m, đoạn 3 dài 10,98m, đoạn 4 dài 3,8m.

- Phía Bắc giáp đất màu của ông Nguyễn G, dài 21,12m.

* Tứ cận ngôi nhà gắn liền trên phần đất thực tế ông Trần Thái B được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho bà Đ, dài 27,32m.

- Phía Tây giáp giáp phần đất giao cho bà T1, dài 23,65m.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 5,92m, đoạn 2 dài 5,35m, đoạn 3 dài 6,58m.

- Phía Bắc giáp đất màu của ông Nguyễn Giáp dài 18,21m.

* Tứ cận phần đất thực tế bà Trần Thị Đ được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho bà T, dài 45,36m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho ông B, dài 27,32m.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 13,49m, đoạn 2 dài 4,59m.

- Phía Bắc giáp đất màu của ông Nguyễn G và đường bê tông có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 1,04m, đoạn 2 dài 14,05m, đoạn 3 dài 11,01m.

* Tứ cận phần đất thực tế bà Trần Thị T được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho ông L, dài 33,43m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Đ, dài 45,36m.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 12,09m, đoạn 2 dài 1,35m.

- Phía Bắc giáp đường bê tông và đất màu của bà Trần Thị M, có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 6,61m, đoạn 2 dài 15,16m, đoạn 3 dài 4,74m.

* Tứ cận phần đất thực tế ông Trần L được nhận như sau:

- Phía Đông giáp bờ mương tiêu bao đường cũ, dài 43,96m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho bà T, dài 33,43m.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 11,96m, đoạn 2 dài 20,17m.

- Phía Bắc giáp đất màu của bà Trần Thị Mỹ, dài 22,28m.

(Có sơ đồ kèm theo)

[5] Đối với 04 bụi tre mà gia đình ông Trần Công C1 và Lê Thị T trồng trên đất hộ ông Trần L thì: Tại biên bản xác minh ngày 19/9/2023 thể hiện phần đất mà ông C1 trồng tre vào năm 1978, trước khi ông L kê khai theo chỉ thị 299/CT, lúc đó đây là nơi chứa phân bón gọi là hầm chứa phân của hợp tác xã 2 thuộc xã H, huyện H, TP. Đà Nẵng, khu đất này do Nhà nước quản lý. Ông C1 có trồng tre để cho bóng mát, là chỗ nghỉ chân của người dân canh tác đến lấy phân bón cây cho cánh đồng phía trước. Khi ông L đến đây ở, kê khai quyền sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định của pháp luật thì tre ông C1 trồng vẫn không chặt bỏ. Ban đầu ông C1 chỉ trồng vài cây tre nhỏ, qua năm tháng tre lớn lên và nhảy thành các bụi tre lớn như hiện nay. Quá trình giải quyết vụ án ông Trần Công C1 và Lê Thị T xác định không thực hiện kê khai quyền sử dụng đất đối với khu đất trồng tre và không có ý kiến gì đối với việc hộ gia đình ông L kê khai quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận bao gồm cả phần đất có tre của ông. Nay gia đình nhà ông L tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế thì ông C1 xác định các bụi tre là tài sản của ông nên ông đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền L cho ông, bà T đề nghị Tòa án khi chia chừa phần đất gia đình bà đã trồng tre còn lại Tòa án giải quyết chia theo yêu cầu của gia đình nhà ông L. Xét thấy, thửa đất 1080 tờ bản đồ số 18 nêu trên đã UBND huyện H cấp GCNQSD đất cho hộ ông Trần L nên đây là tài sản của hộ ông Trần L nên không có cơ sở xem xét đề nghị của bà T, đối với 04 bụi tre là tài sản của vợ chồng ông C1 nên khi ông L nhận phần đất có 04 bụi tre thì phải có nghĩa vụ thối trả tiền tre cho vợ chồng ông C1. Theo kết quả thẩm định giá 04 bụi tre có giá trị là 7.500.000 đồng. Ông L có văn bản đề nghị ông L có nghĩa thanh toán giá trị 04 bụi tre và ông L đồng ý nên HĐXX buộc ông L có nghĩa vụ thối trả số tiền 7.500.000 đồng cho vợ chồng ông C1 bà T.

[6] Theo kết quả thẩm định giá tài sản: đất ở tại thửa 1080 tờ bản đồ số 18 thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có giá 3.464.071đ/m^2, đất trồng cây hằng năm khác có giá 2.466.857đ/m^2. Như vậy: giá trị tài sản ông L, bà T mỗi người được nhận là 1.386.191.457đ (142,8m^2 x 3.464.071đ/m^2 + 361,4m^2 x 2.466.857đ/m^2 = 1.386.191.457đ), ông L được nhận là 2.772.382.915đ (285,6m^2 x 3.464.071đ/m^2 + 722,8m^2 x 2.466.857đ/m^2 = 2.772.382.915đ), bà T1 và ông B mỗi người được nhận là 1.272.222.665đ (142,8m^2 x 3.464.071đ/m^2 + 315,2m^2 x 2.466.857đ/m^2 = 1.272.222.665đ); bà Đ được nhận bao gồm giá trị tài sản 02 ngôi nhà là 103.292.000đ (22.442.000đ + 80.850.000đ = 103.292.000đ) và giá trị đất là 1.610.182.074đ (142,8m^2

x 3.464.071đ/m^2 + 452,2 m^2 x 2.466.857đ/m^2 = 1.610.182.074đ), tổng cộng là 1.713.474.074đ.

[7] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc bản đồ, thẩm định giá tài sản nguyên đơn ông Trần Thái L tự nguyện chịu, đã nộp tạm ứng và đã chi hết.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm các bên đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Ông Trần L trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên HĐXX miễn án phí cho ông L. Ông Trần Thái L, bà Trần Thị T mỗi người phải chịu là 53.585.743đ [36.000.000đ + (1.386.191.457đ – 800.000.000đ) x 3% = 53.585.743đ], bà Trần Thị T1 và ông Trần Thái B mỗi người phải chịu là 50.166.679đ [36.000.000đ + (1.272.222.665đ – 800.000.000đ) x 3% = 50.166.679đ], bà Trần Thị Đ phải chịu là 63.404.222đ [36.000.000đ + (1.713.474.074đ – 800.000.000đ) x 3% = 63.404.222đ]

[9] Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đối với việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 212, 219, 609, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 652 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 103, 169, 179 của Luật đất đai; Các Điều 147, 157, 158, 161, 162, 165, 166, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thái L đối với ông Trần Thái B về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế*".

Xử:

1. Công nhận 3.530,1m^2 đất trong đó có 1.000m^2 đất ở và 2.530,1m^2 đất trồng cây hằng năm khác là tài sản chung của hộ gia đình ông Trần L, công nhận diện tích 504,2m^2 trong đó 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác là di sản thừa kế của bà Trần Thị Th.

Giao:

1.1. Ông Trần Thái L được nhận phần đất thực tế có ngôi nhà của ông L gắn liền trên đất có diện tích 504,2m^2 trong đó 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác.

* Tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho bà T1, dài 20,77m.
- Phía Tây giáp đất đường bê tông có 08 đoạn gấp khúc theo sơ đồ.
- Phía Nam giáp đường bê tông, có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 17,82m, đoạn 2 dài 7,37m.

- Phía Bắc giáp đất màu của ông Nguyễn G có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 2,35m, đoạn 2 dài 6,96m.

1.2. Bà Trần Thị T1 được nhận phần đất thực tế có diện tích 458m^2 trong đó có 142,8m^2 đất ở và 315,2m^2 đất trồng cây hằng năm khác.

* Tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho ông B, dài 23,65m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho ông L, dài 20,77m.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 04 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 2,24m, đoạn 2 dài 3,79m, đoạn 3 dài 10,98m, đoạn 4 dài 3,8m.

- Phía Bắc giáp đất màu của ông Nguyễn Giáp, dài 21,12m.

1.3. Ông Trần Thái B được nhận phần đất thực tế có ngôi nhà của ông B gắn liền trên đất có diện tích 458m^2 trong đó có 142,8m^2 đất ở và 315,2m^2 đất trồng cây hằng năm khác.

* Tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho bà Đ, dài 27,32m.

- Phía Tây giáp giáp phần đất giao cho bà T1, dài 23,65m.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 5,92m, đoạn 2 dài 5,35m, đoạn 3 dài 6,58m.

- Phía Bắc giáp đất màu của ông Nguyễn G dài 18,21m.

1.4. Bà Trần Thị Đ được nhận ngôi nhà bỏ hoang và ngôi nhà kho bằng tôn nằm trên phần đất thực tế có diện tích 595m^2 trong đó có 142,8m^2 đất ở và 452,2 m^2.

* Tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho bà T, dài 45,36m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho ông B, dài 27,32m.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 13,49m, đoạn 2 dài 4,59m.

- Phía Bắc giáp đất màu của ông Nguyễn Giáp và đường bê tông có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 1,04m, đoạn 2 dài 14,05m, đoạn 3 dài 11,01m.

1.5. Bà Trần Thị T được nhận phần đất thực tế có diện tích 504,2m^2 trong đó 142,8m^2 đất ở và 361,4m^2 đất trồng cây hằng năm khác.

* Tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho ông L, dài 33,43m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Đ, dài 45,36m.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 12,09m, đoạn 2 dài 1,35m.

- Phía Bắc giáp đường bê tông và đất màu của bà Trần Thị M, có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 6,61m, đoạn 2 dài 15,16m, đoạn 3 dài 4,74m.

1.6. Ông Trần L được nhận phần đất thực tế có diện tích 1008,4m^2 trong đó có 285,6m^2 đất ở và 722,8m^2 đất trồng cây hằng năm khác.

* Tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp bờ mương tiêu bao đường cũ, dài 43,96m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho bà T, dài 33,43m.

- Phía Nam giáp đường bê tông, có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 11,96m, đoạn 2 dài 20,17m.

- Phía Bắc giáp đất màu của bà Trần Thị M, dài 22,28m.

(Có sơ đồ kèm theo)

2. Buộc: Ông Trần Thái L có nghĩa vụ thối trả cho vợ chồng ông Trần Công C1 và bà Lê Thị T số tiền 7.500.000 đồng.

Các ông bà Trần Thái L, Trần Thị T1, Trần Thái B, Trần Thị Đ, Trần Thị T, Trần L được quyền liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc bản đồ, thẩm định giá tài sản ông Trần Thái L tự nguyện chịu, ông L đã nộp đủ.

4. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần L; Án phí dân sự sơ thẩm ông Trần Thái L, bà Trần Thị T mỗi người phải chịu là 53.585.743đ, bà Trần Thị T1 và ông Trần Thái B mỗi người phải chịu là 50.166.679đ, bà Trần Thị Đ phải chịu là 63.404.222đ. Ông Trần Thái L được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đ đã nộp tại biên lai T số 0009240 ngày 04/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, ông L còn phải nộp số tiền 51.085.743đ.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay, ngày 29/9/2023. Riêng những người vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Những người TGTT;
- VKSND h. Hoà Vang;
- Chi cục THADS h. Hoà Vang;
- Lưu hồ sơ;

(đã ký)

Huỳnh Thị T Thương